

Soạn Tiếng Anh 6 Unit 7: Language Focus trang 89 (Chân trời sáng tạo)

1 (trang 89 Tiếng Anh 6) Study the examples. Find another of negative form in the text. How do we form the past simple negative? Read the Rule to check.

(Nghiên cứu các ví dụ. Tìm một dạng phủ định khác trong văn bản. Làm thế nào để chúng ta hình thành quá khứ đơn phủ định? Đọc Quy tắc để kiểm tra.)

Hướng dẫn trả lời

To form the past simple negative of an ordinary verb, we use didn't + verb in the base form

Hướng dẫn dịch

Để tạo dạng phủ định của quá khứ đơn với động từ thường, chúng ta sử dụng didn't + động từ ở dạng nguyên thể

2(trang 89 Tiếng Anh 6) Write the opposite forms of the sentences

(Viết câu có dạng ngược lại với câu đã cho)

- 1 I read a book last night.
- 2 My brother didn't start a new school last year.
- 3 We played basketball yesterday.
- 4 My cousin gave me a present for my birthday.
- 5 I didn't like playing football when I was young.
- 6 My best friend didn't go on holiday last year.

Hướng dẫn trả lời

1. I didn't read a book last night
2. My brother started a new school last year
3. We didn't play basketball yesterday
4. My cousin didn't give me a present for my birthday

5. I didn't like playing football when I was young

6 My best friend went on holiday last year

Hướng dẫn dịch

1. Tôi không đọc sách tối qua

2. Anh trai tôi bắt đầu một trường học mới vào năm ngoái

3. Chúng tôi không chơi bóng rổ ngày hôm qua

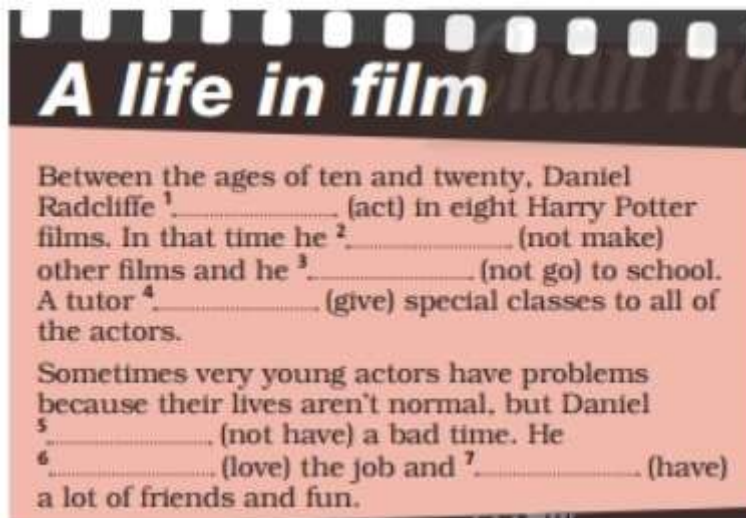
4. Anh họ của tôi đã không tặng quà cho tôi vào ngày sinh nhật của tôi

5. Tôi không thích chơi bóng khi còn nhỏ

6 Người bạn thân nhất của tôi đã đi nghỉ năm ngoái

3 (trang 89 Tiếng Anh 6) Complete the text with the affirmative or negative form of the verbs

(Hoàn thành đoạn văn với dạng khẳng định hoặc phủ định của động từ trong ngoặc)



Đáp án

1. acted	2. didn't make	3. didn't go	4. gave
5. didn't make	6. love	7. had	

Hướng dẫn dịch

Một cuộc sống trong phim

Giữa độ tuổi 10 và 20, Daniel Radcliffe đã diễn trong 8 tập phim Harry Potter. Anh ý không diễn bất cứ bộ phim nào và không đi đến trường. Một gia sư đã đến dạy các lớp đặc biệt cho tất cả các diễn viên.

Thỉnh thoảng những diễn viên rất trẻ có vấn đề vì cuộc sống của họ không được bình thường nhưng Daniel thì không có khoảng thời gian tồi tệ đó. Anh ấy yêu công việc này và có rất nhiều niềm vui cũng như bạn bè.

4 (trang 89 Tiếng Anh 6) Complete the conversation with the correct form of the verbs in the box

(Hoàn thành cuộc hội thoại với dạng đúng của từ trong bảng)

start have want not like
love get not have

Jack Look at these old photos! You look very young.

Hannah Yes, I was five in that photo. I ¹..... blond hair when I was young.

Jack It isn't blonde now, it's light brown.

Hannah It was curly too. My mum ²..... it, but I ³..... it! I ⁴..... straight hair like my friends.

Jack I think curly hair is great!

Hannah I ⁵..... glasses when I was five. I ⁶..... them when I was seven.

Jack I ⁷..... wearing glasses when I was seven, too!

Đáp án

1. had	2. loved	3. didn't like	4. wanted
5. didn't have	6. got	7. started	

Hướng dẫn dịch

Jack: Nhìn vào những bức ảnh cũ này này. Bạn nhìn trẻ quá

Hannah: Ừ, tớ lên năm trong bức ảnh đó. Tớ có màu tóc vàng khi tớ còn nhỏ

Jack: Nó bây giờ không màu vàng nữa. Bây giờ là màu nâu nhẹ.

Hannah: Tóc tớ hồi xưa xoăn. Mẹ tớ thích nó nhưng tớ không thích. Tớ muốn tóc thẳng giống bạn tớ

Jack: Tớ nghĩ tóc xoăn cũng đẹp

Hannah: Tớ không đeo kính khi mà tớ 5 tuổi. Tớ đeo kính khi tớ lên bảy

Jack: Tớ bắt đầu đeo kính lúc tớ 7 tuổi

5 (trang 89 Tiếng Anh 6) Write about your experiences. Use the affirmative or negative form of verbs.

(Viết về những trải nghiệm của bạn. Sử dụng dạng khẳng định hoặc phủ định của động từ)

- 1 ... (live) in another city when I was younger.
- 2 ... (have) different colour hair when I was a baby.
- 3 ... (like) sweets when I was young.
- 4 ... (go) to another country last year.
- 5 ... (see) a good film last month.
- 6 ... (watch) sport on TV last night.
- 7 ... (play) video games last weekend.
- 8 ... (visit) my grandparents in January.
- 9 ... (eat) soup yesterday.

Hướng dẫn trả lời

1. I lived in another city when I was younger
2. I had different colour hair when I was a baby
3. I liked sweets when I was young
4. I went to another country last year
5. I saw a good film last month

6. I didn't watch sport on TV last night
7. I played video games last weekend
8. I visited my grandparents in January
- 9 I didn't eat soup yesterday

Hướng dẫn dịch

1. Tôi sống ở một thành phố khác khi tôi còn nhỏ
2. Tôi có mái tóc màu khác khi tôi còn bé
3. Tôi thích đồ ngọt khi tôi còn nhỏ
4. Tôi đã đến một đất nước khác vào năm ngoái
5. Tôi đã xem một bộ phim hay vào tháng trước
6. Tôi không xem thể thao trên TV đêm qua
7. Tôi đã chơi trò chơi điện tử vào cuối tuần trước
8. Tôi đến thăm ông bà của tôi vào tháng Giêng
9. Hôm qua tôi không ăn súp

6 (trang 89 Tiếng Anh 6) Work in pairs. Compare your sentences in exercise 5

(Làm việc theo cặp. So sánh các câu trong bài 5)

Hướng dẫn làm bài

A: I lived in another city when I was younger

B: Me too! I lived in Hanoi

Hướng dẫn dịch

A: Tôi sống ở một thành phố khác khi tôi còn nhỏ

B: Tôi cũng vậy! Tôi sống ở hà nội